TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG** Bản án số: 54/2019/HNGĐ-ST Ngày 22-11-2019 V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Võ Ngọc Các
Ông Phan Văn Tạo

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Chí Thức - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thúy Trang– Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 231/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 181/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Thái Thị H, sinh năm 1982 (có mặt).
Địa chỉ: Số B đường P, khóm M, phường M, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.
- *Bị đơn*: Ông Lưu Hỷ N, sinh năm 1971 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số M đường M, khóm H, phường B, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 9 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Thái Thị H trình bày:

Bà và ông Lưu Hỷ N tự nguyện kết hôn vào năm 2003, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường M, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 68/003 Quyển số 14 ngày 12/9/2003.

Sau khi kết hôn thì bà và ông N chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng luôn bất đồng ý kiến hay cự cãi với nhau. Ông N không lo làm ăn, chăm lo cuộc sống cho gia đình, bà khuyên rất nhiều lần nhưng ông N không thay đổi. Do đó, bà cảm thấy tình cảm vợ chồng không còn như trước, đã hơn hai năm nay vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc nữa và đã hơn hai tháng nay vợ chồng không còn sống chung với nhau, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Nay bà thấy cuộc sống hôn nhân không thể

kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình chung sống bà và ông N có một người con chung tên Lưu Tuyết N, sinh ngày 11/11/2001 hiện đang sống tại nhà số M đường M, khóm H, phường B, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng và không có tạo lập được tài sản chung cũng không có nợ chung. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Lưu Hỷ N.

Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lưu Tuyết N, sinh ngày 11/11/2001 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, do cháu N đến ngày xét xử đã đủ 18 tuổi, sức khỏe bình thường có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Thái Thị H tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Bị đơn, ông Lưu Hỷ N từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì.

- Ý kiến của kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, riêng bị đơn vắng mặt không thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét thấy, bị đơn ông Lưu Hỷ N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông Lưu Hỷ N.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Thái Thị H, về quan hệ hôn nhân của bà Thái Thị H và ông Lưu Hỷ N không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn thì bà H và ông N chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng luôn bất đồng ý kiến hay cự cãi với nhau. Ông N không lo làm ăn, chăm lo cuộc sống cho gia

đình, bà H khuyên rất nhiều lần nhưng ông N không thay đổi. Tại tòa bà H xác định không còn tình cảm với ông N, cuộc sống chung vợ chồng không còn hạnh phúc và kiên quyết xin ly hôn với ông N. Đồng thời, từ tháng 06/2019 đến nay bà H và ông N đã sống ly thân không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà H được ly hôn với ông N.

[3] Về con chung: Tại đơn khởi kiện ngày 18/9/2019 bà Thái Thị H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con chung tên Lưu Tuyết N (nữ, sinh ngày 11/11/2001) và không yêu cầu ông Lưu Hỷ N thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ khi tòa án thụ lý vụ án đến nay ông N đều vắng mặt không ghi nhận được ý kiến gì. Đồng thời, tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 24/10/2019 của cháu N, cháu có nguyện vọng được sống chung với bà H. Tuy nhiên, cháu N sinh ngày 11/11/2001 đến ngày 11/11/2019 đã đủ 18 tuổi, sức khỏe bình thường, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và tại phiên tòa bà H xin thay đổi yêu cầu khởi kiện không yêu cầu giải quyết về con chung, xét thấy việc thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ Luật tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Thái Thị H tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Thái Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228; Điều 244; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Thái Thị H và ông Lưu Hỷ N.

2. Về nuôi con chung và cấp dưỡng: Do cháu Lưu Tuyết N, sinh ngày 11/11/2001 đã đủ tuổi trưởng thành, sức khoẻ bình thường, có khả năng lao

động tự nuôi sống bản thân, bà H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Thái Thị H tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Thái Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009435 ngày 18/9/2019 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; Bà Thái Thị H đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Ông Lưu Hỷ N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSNDTP P;
- Chi cục THADSTP P;
- Ủy ban nhân dân phường M, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Tuyền